

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Nam Long

Ngày 15/01/2024	<b>36,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.8%</b>	<b>13.7%</b>	<b>-4.0%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**1,636**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,279 | 358%  
YoY: ▲ 7.00 | 0.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**591**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 583 | 7733%  
YoY: ▼ 97.0 | -14.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**482**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 411 | 580%  
YoY: ▼ 108 | -18.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**38.7%**

YoY: +/- ▲ 9.5%

**ROE**  
2023

**3.6%**

YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,657 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,852
Số lượng CPLH (CP)	384,777,471
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,868,040
Sở hữu nước ngoài	42.9%
Beta	1.76
EPS	1,257
P/E	29.2

**DT thuần**  
2023

**3,181**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,158 | -26.7%

**LN thuần**  
2023

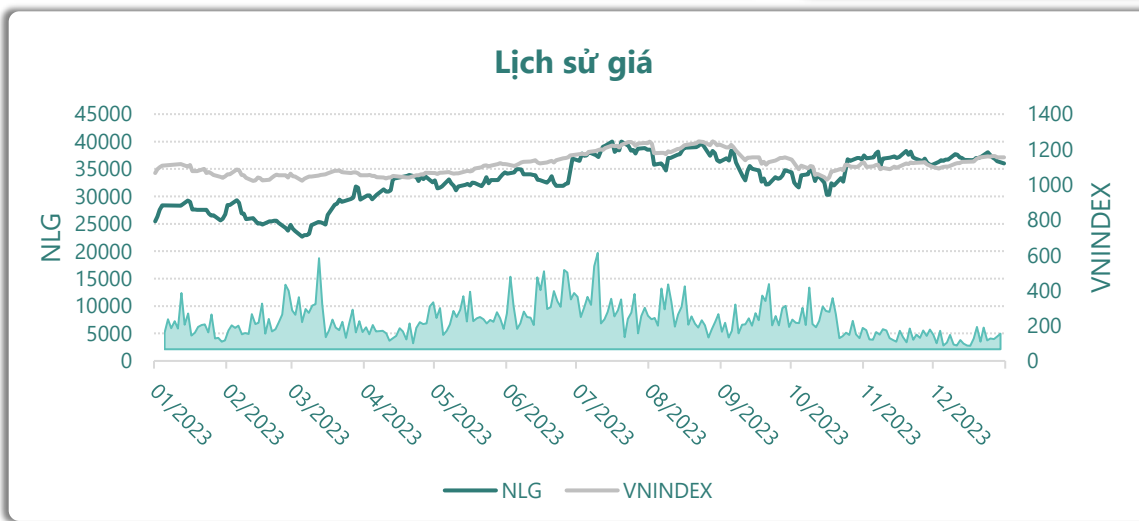
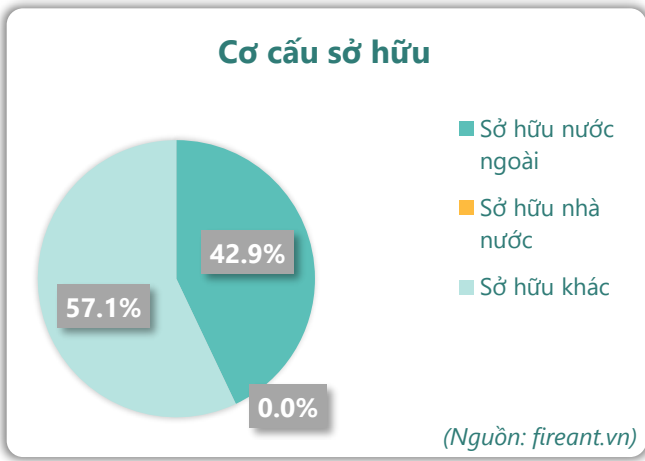
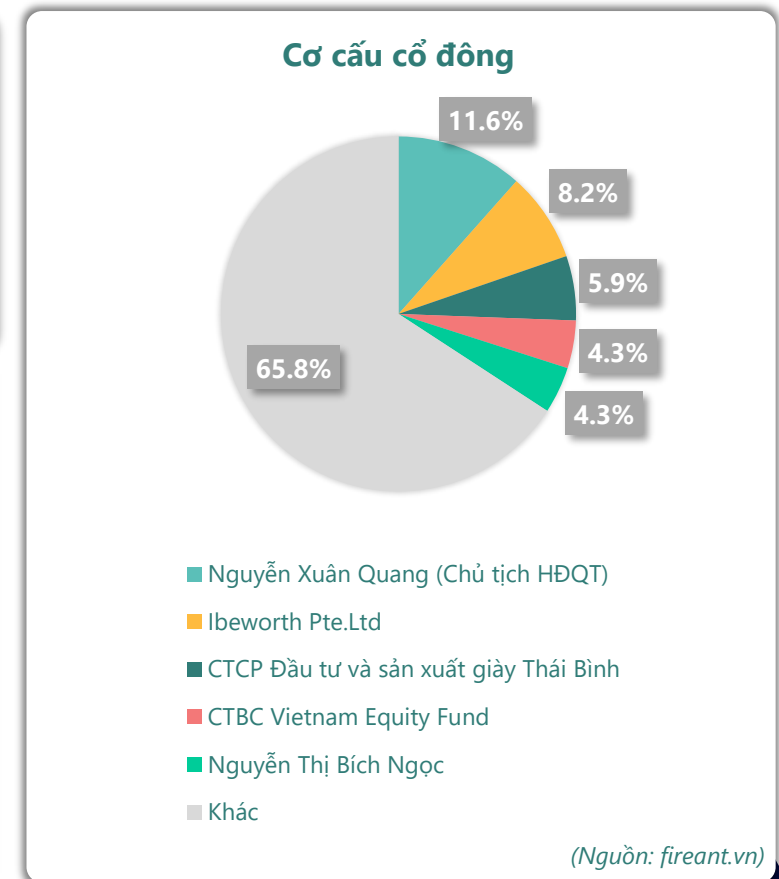
**942**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 99.0 | -9.6%

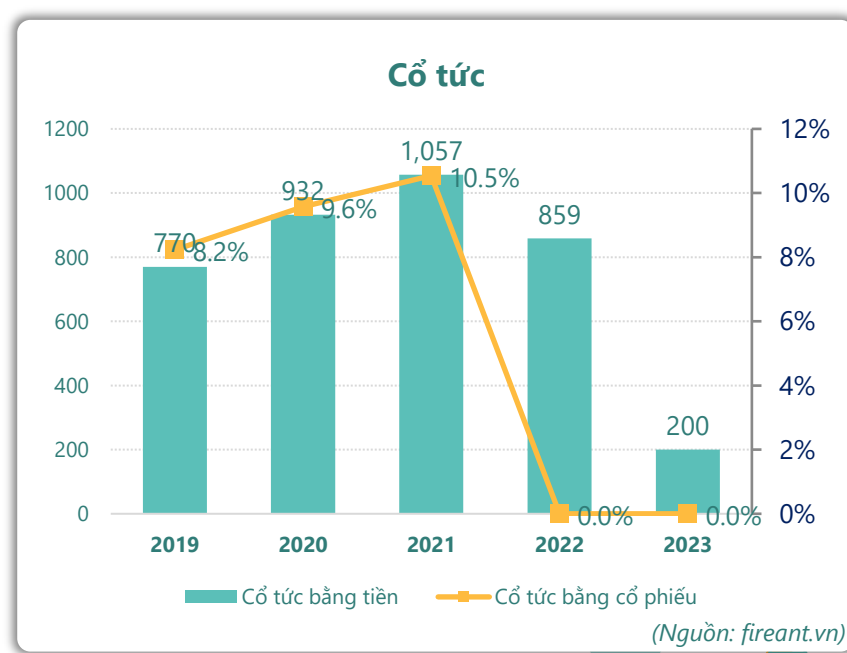
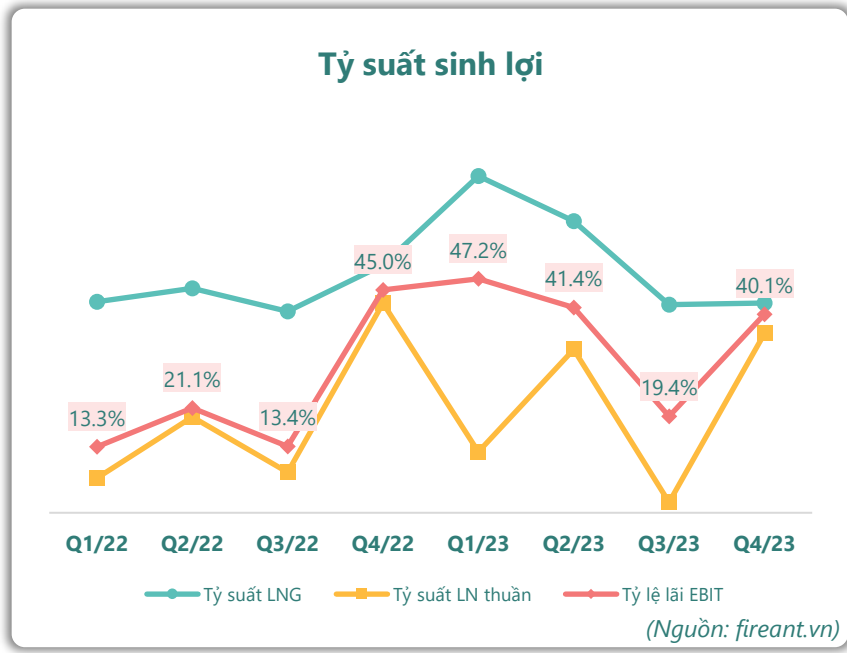
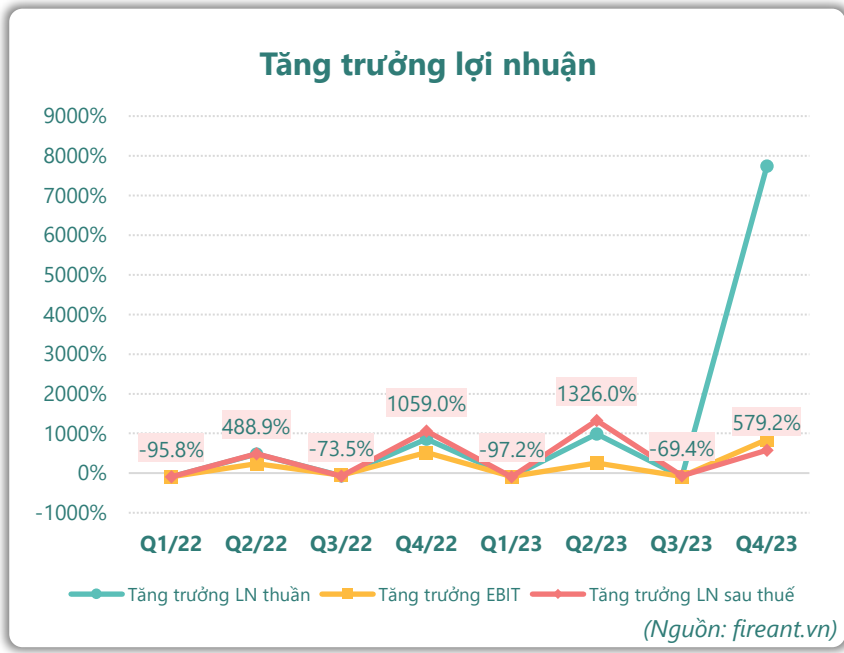
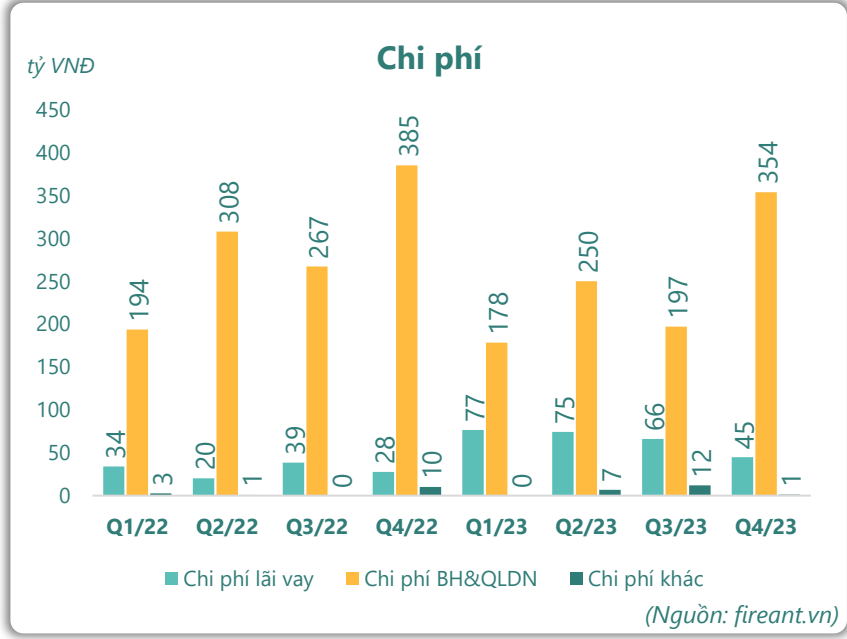
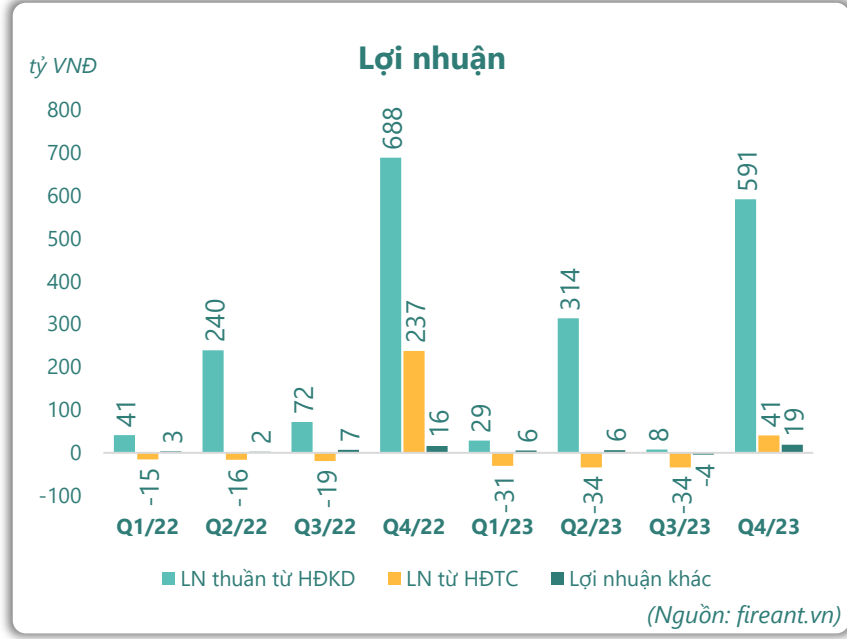
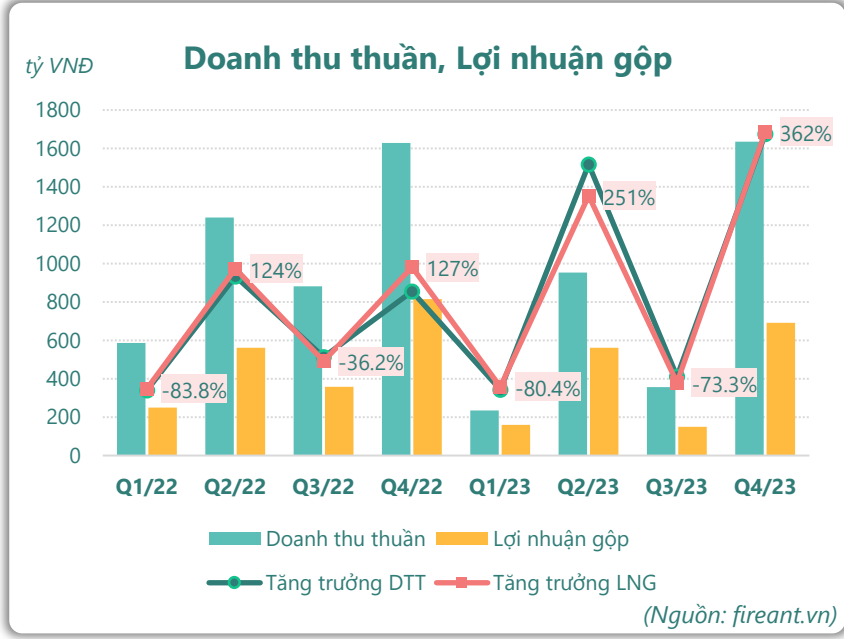
**LN sau thuế**  
2023

**800**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 66.0 | -7.5%



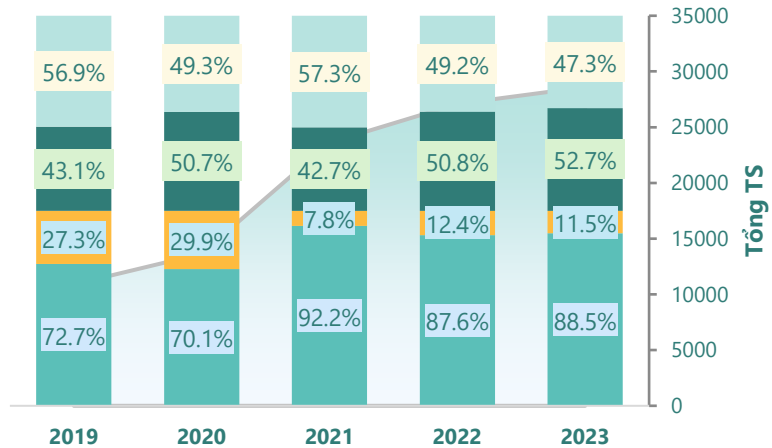
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

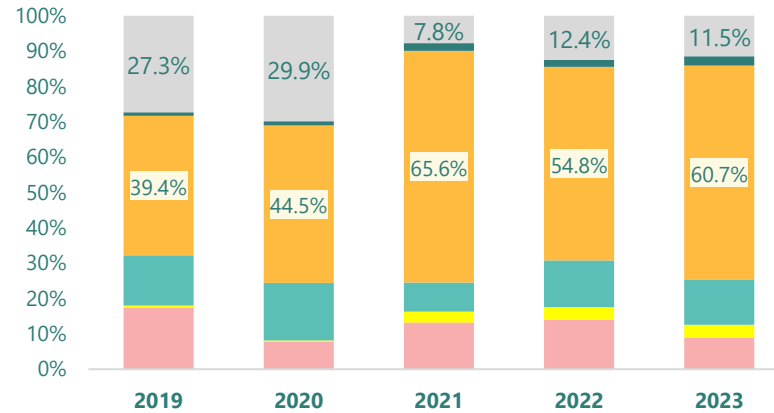
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



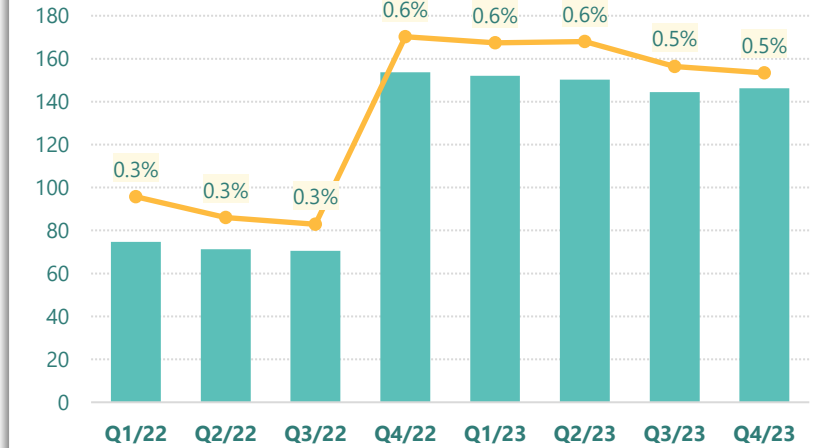
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

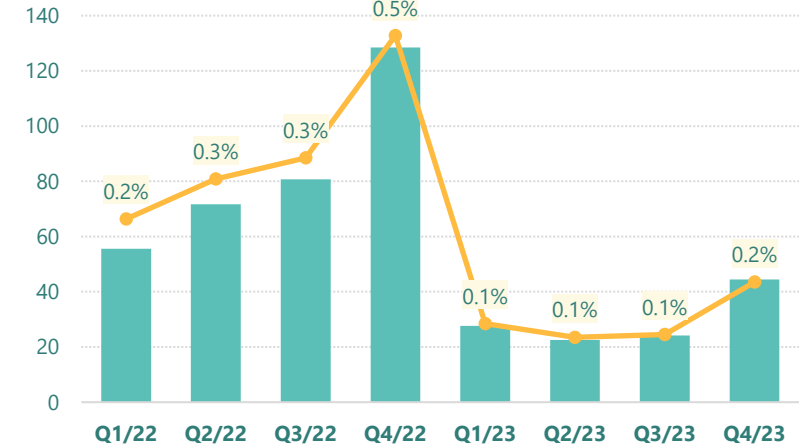


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

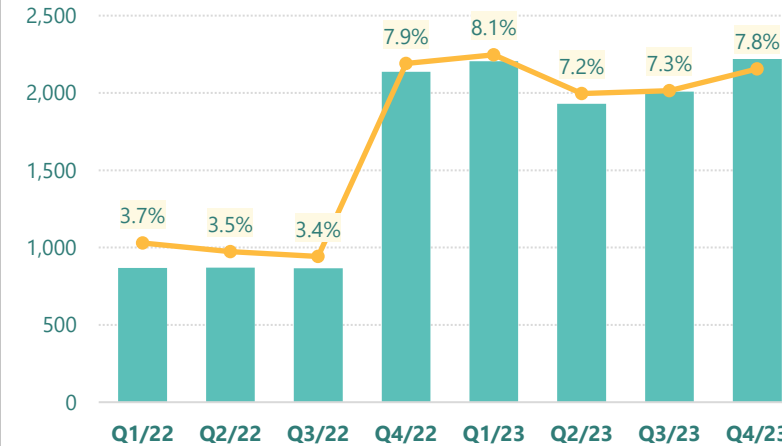


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

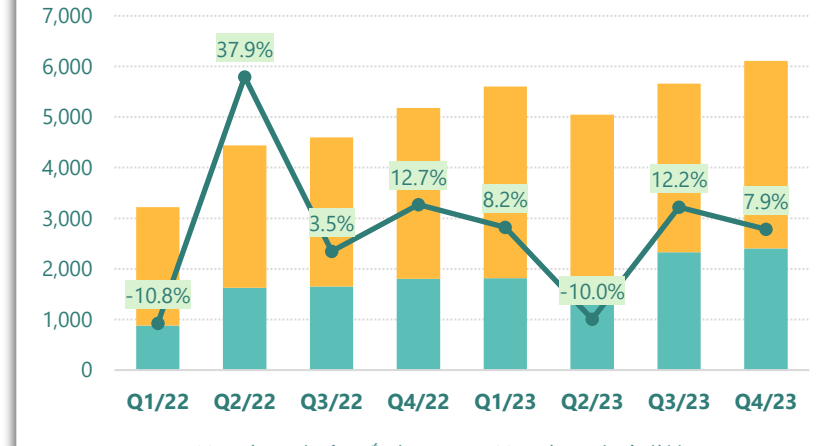


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

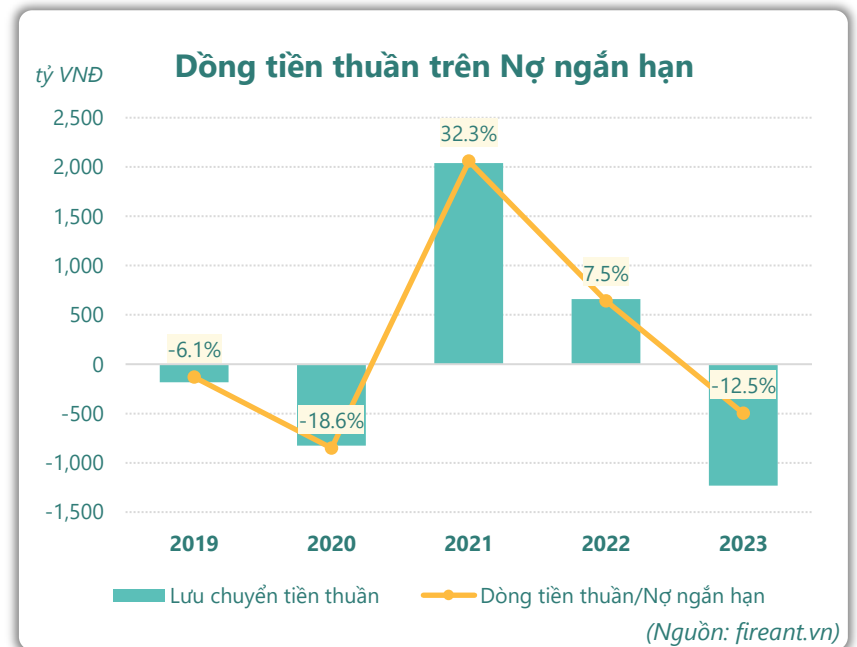
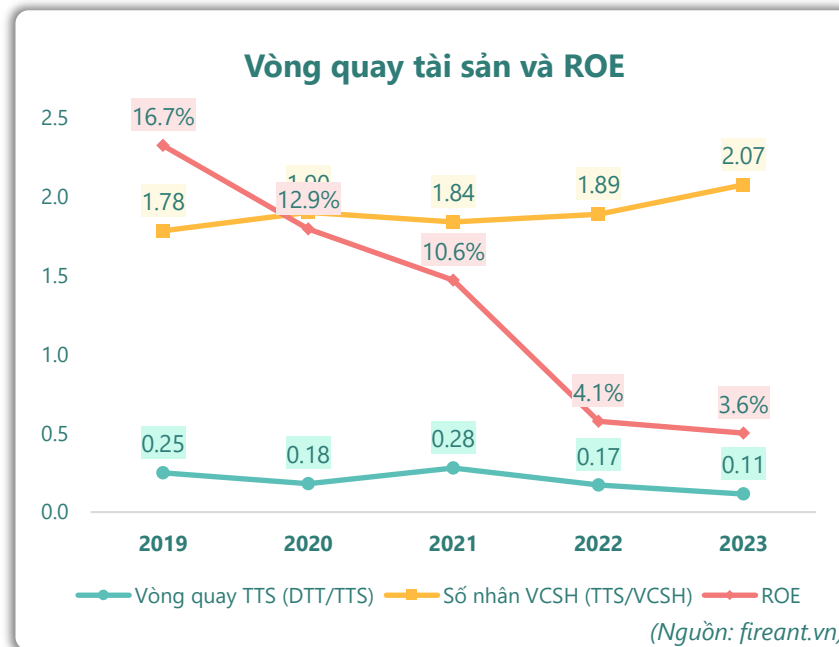
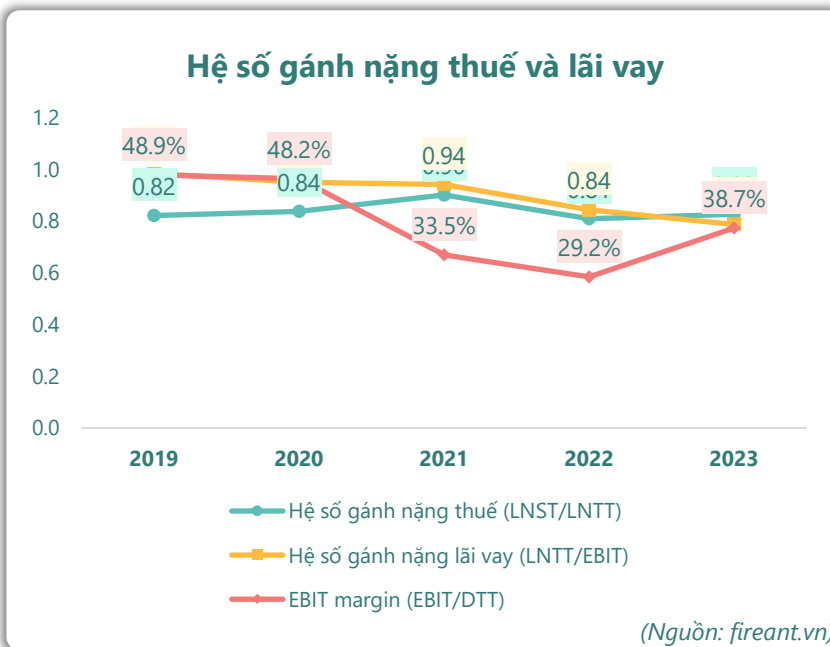
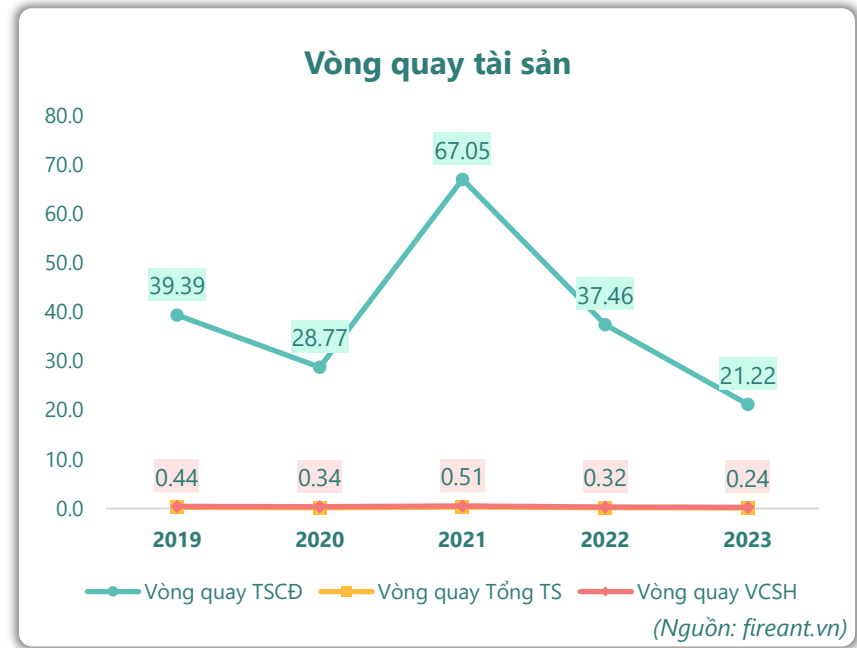
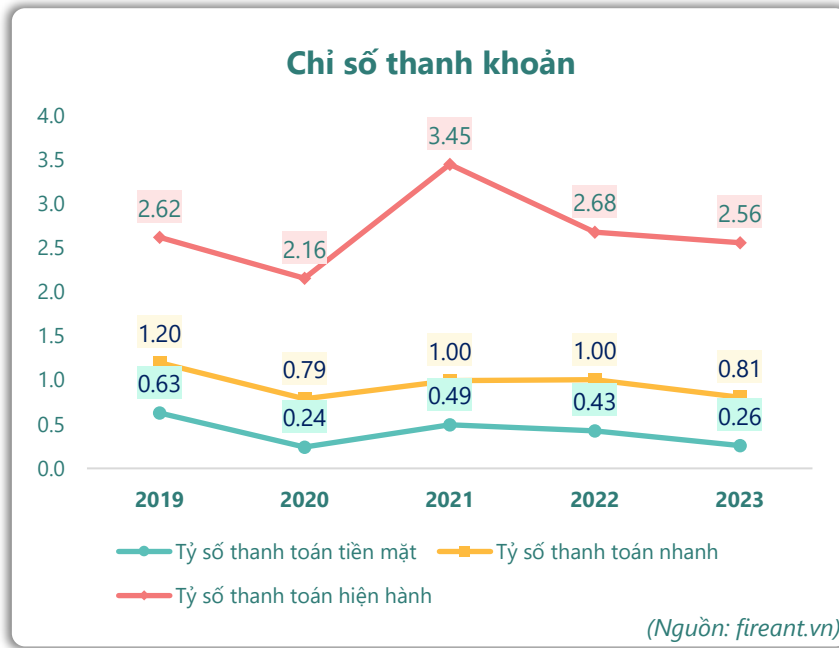
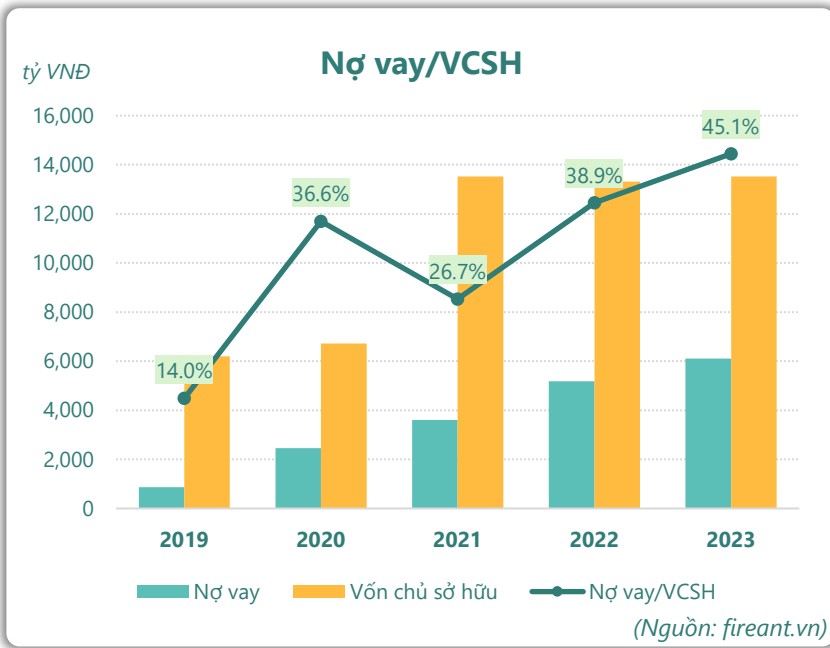


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,636</b>	<b>1,629</b>	<b>0.4%</b>	<b>3,181</b>	<b>4,339</b>	<b>-26.7%</b>
Giá vốn hàng bán	944	815	15.8%	1,619	2,355	-31.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>692</b>	<b>814</b>	<b>-15.0%</b>	<b>1,562</b>	<b>1,984</b>	<b>-21.3%</b>
Doanh thu HĐTC	128	307	-58.4%	246	386	-36.2%
Chi phí TC	87.1	69.5	25.3%	305	199	53.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>44.9</b>	<b>27.8</b>	<b>61.6%</b>	<b>262</b>	<b>198</b>	<b>32.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>213</b>	<b>22.0</b>	<b>869%</b>	<b>418</b>	<b>24.5</b>	<b>1604%</b>
Chi phí bán hàng	187	186	0.5%	424	511	-16.9%
Chi phí QLDN	<b>167</b>	<b>199</b>	<b>-15.9%</b>	<b>556</b>	<b>644</b>	<b>-13.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>591</b>	<b>688</b>	<b>-14.0%</b>	<b>942</b>	<b>1,041</b>	<b>-9.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>19.2</b>	<b>16.2</b>	<b>18.4%</b>	<b>26.6</b>	<b>28.8</b>	<b>-7.7%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>611</b>	<b>705</b>	<b>-13.4%</b>	<b>968</b>	<b>1,070</b>	<b>-9.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>482</b>	<b>590</b>	<b>-18.3%</b>	<b>800</b>	<b>866</b>	<b>-7.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>290</b>	<b>437</b>	<b>-33.7%</b>	<b>484</b>	<b>556</b>	<b>-13.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	-201	-752	-375	-765	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.58	-558	-10.4	-91.6	508	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	346	630	415	-639	615	339
Tiền đầu kỳ	3,715	3,902	3,773	3,426	2,320	2,677
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>187</b>	<b>-129</b>	<b>-347</b>	<b>-1,106</b>	<b>357</b>	<b>-137</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,902	3,773	3,426	2,320	2,677	2,540

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>28,602</b>	<b>27,085</b>	<b>5.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>25,309</b>	<b>23,720</b>	<b>6.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,540	3,773	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,050	987	6.3%
Phải thu ngắn hạn	3,634	3,570	1.8%
Hàng tồn kho	17,348	14,830	17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	736	559	31.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,293</b>	<b>3,365</b>	<b>-2.1%</b>
Phải thu dài hạn	13.3	10.6	25.1%
Tài sản cố định	146	154	-4.9%
Bất động sản đầu tư	299	337	-11.3%
Tài sản dở dang	44.4	25.8	72.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,220	2,136	3.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>567</b>	<b>694</b>	<b>-18.3%</b>
Lợi thế thương mại	3.17	7.83	-59.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>15,074</b>	<b>13,770</b>	<b>9.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>9,887</b>	<b>8,851</b>	<b>11.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,402	1,804	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,175	981	19.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5,187</b>	<b>4,919</b>	<b>5.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,705	3,375	9.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,528</b>	<b>13,315</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,528</b>	<b>13,315</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	3,848	3,841	0.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)